

Bản án số: 58/2024/HS-ST

Ngày 25 - 6 - 2024

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thúy Mai.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Quang Bằng

Bà Đỗ Thị Kim Thúy

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên tòa:**  
Ông Vũ Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 46/2024/TLST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2024/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 6 năm 2024 đối với các bị cáo:

**Lê Đức H**, SN: 15/02/1989; Nơi sinh và nơi cư trú: TDP.Bá Hương, **thị trấn B, huyện B, tỉnh Vinh Phúc**; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Bố đẻ: **Lê Văn Đ**, SN: 1962; Mẹ đẻ: **Dương Thị B**, SN: 1961. Bố, mẹ đều làm ruộng và ở tại **thị trấn B, huyện B, tỉnh Vinh Phúc**; Vợ: **Dương Thị H1**, SN: 1992; Nghề nghiệp: Công nhân; Con: có 03 con. Lớn nhất sinh năm 2017, nhỏ nhất sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2011/HSST ngày 02/6/2011 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên và Bản án hình sự phúc thẩm số 93/2011/HSPT ngày 26/8/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xử phạt **Lê Đức H** 02 năm 03 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Buộc **H** phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 50.000 đ, án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng. **H** thi hành xong khoản khoản án phí vào tháng 11/2011. Ngày 19/8/2013, **H** đã chấp hành xong hình phạt tù. Đến nay đã được xóa án tích.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 23/12/2023 đến ngày 27/12/2023; Hiện tại ngoại tại nơi cư trú (có mặt).

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Anh **Vũ Khắc L**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: **Khu B, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ** (vắng mặt)

- Chị **Hoàng Thị T**, sinh năm 1995.

Địa chỉ: **Thôn Q, xã T, huyện B, tỉnh Vinh Phúc** (vắng mặt).

- Anh **Lê Xuân Q**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Khu công nghiệp B, TT H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).  
- Anh Dương Văn H2, sinh năm 2000.  
Địa chỉ: TDP T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)  
- Anh Lâm Văn H3, sinh năm 1996.  
Địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).  
- Anh Nguyễn Văn U, sinh năm 1992.  
Địa chỉ: TDP B, TT Bá H4, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).  
- Anh Nguyễn Tiến H5, sinh năm 1991.  
Địa chỉ: TDP B, TT Bá H4, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).  
- Anh Đặng Văn C, sinh năm 1996.  
Địa chỉ: Thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.  
- Chị Trần Thị Thiên T1, sinh năm 1995.  
Địa chỉ: TDP Q, TT Bá H4, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).  
- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1993.  
Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 17/12/2023, tại Cơ sở cầm đồ H9 ở TDP. T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh V bắt quả tang Lê Đức H SN 1989, trú tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là chủ cơ sở cầm đồ H9 đang có hành vi nhận tiền gốc và tiền lãi của anh Lâm Văn H3 SN 1996, trú tại xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc đối với khoản vay 6.000.000đ mà anh H3 cầm cố xe máy nhãn hiệu Honda Airbalde BKS: 88D1 – 080.28 để vay tiền tại cửa hàng cầm đồ Hoàng T2 vào ngày 23/11/2023 với mức lãi suất là 4.000đ/1 triệu/1 ngày (146%/năm). Cơ quan điều tra tạm giữ 01 xe máy nhãn hiệu Honda Airblade, màu đỏ đen, BKS: 88D1-080.28; 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Nguyễn Ngọc T3; 01 Hợp đồng mua bán xe máy, ô tô có chữ ký và tên của Lâm Văn H3. Cùng ngày, Cơ quan CSĐT đã khám xét khẩn cấp nơi làm việc của H tại cơ sở cầm đồ H9 và nơi ở của H tại TDP B, thị trấn B đã thu giữ được 06 Hợp đồng mua bán xe, Hợp đồng cho cá nhân vay tiền; 11 giấy vay tiền, bán cho tặng xe cùng nhiều giấy tờ liên quan đến việc cho vay tiền gồm: căn cước công dân, giấy đăng ký xe máy. Kết quả điều tra mở rộng xác định:

Đầu năm 2019, thấy có nhiều người dân có nhu cầu vay tiền nên Lê Đức H đứng ra thực hiện việc cho người dân vay tiền với mức lãi suất cao để kiếm lời. Thời gian đầu, H chủ yếu thực hiện việc cho vay dưới hình thức vay tín chấp không cần cầm cố tài sản nên H không mở cửa hàng mà thực hiện việc cho vay tại nhà ở của H. Đến cuối năm 2021, H thấy nhiều người dân có nhu cầu cầm cố tài sản là ô tô, xe máy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... và để mở rộng hoạt động cho vay nên H thuê 01 phòng trọ của gia đình bà Dương Thị M SN 1971 ở TDP T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc để mở cửa hàng Mua bán trao đổi, ký gửi ô tô, xe máy Hoàng Tiến thực chất là để hoạt động cầm đồ, cho vay lãi nặng (sau đây gọi là cửa hàng C1). Quá trình kinh doanh cửa hàng cầm đồ Hoàng T2

thì **H** cho người dân vay tiền với mức lãi suất từ 2.000đ đến 5.000/triệu/ngày dưới 02 hình thức:

- Hình thức vay tiền không cần cầm cố tài sản (vay tín chấp): Khi vay tiền người vay không cần có tài sản để thế chấp mà chỉ phải viết giấy vay tiền và để lại một số giấy tờ cá nhân như chứng minh nhân dân, căn cước công dân, giấy phép lái xe để đảm bảo.

- Hình thức vay tiền có cầm cố tài sản (vay thế chấp): Khi vay tiền người vay phải cầm cố tài sản như ô tô, xe máy hoặc để lại giấy tờ chứng minh sở hữu tài sản gồm: Đăng ký xe, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo cho việc vay tiền. Đồng thời, người vay tiền phải ký hợp đồng thể hiện việc mua, bán những tài sản trên với **H**.

Sau khi vay tiền theo kỳ hạn 1 tháng (30 ngày) người vay sẽ trực tiếp đến cửa hàng **C1** đóng tiền lãi hoặc có thể chuyển tiền đến tài khoản số 107803150289 của **H** mở tại Ngân hàng TMCP **C2** (**V**) để trả tiền lãi, tiền gốc vay.

Căn cứ kết quả điều tra xác định trong khoảng thời gian từ tháng 5/2019 cho đến ngày 17/12/2023, **Lê Đức H** đã trực tiếp cho 10 người vay tổng số tiền 140.000.000đ với mức lãi suất 101,38%/năm đến 182,5%/năm thu được số tiền lãi 80.880.000đ, trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định 14.150.679đ, tiền lãi bất chính là 66.729.321đ. Cụ thể như sau:

(1). Anh **Nguyễn Văn U** SN 1992, trú tại TDP Bắc Kê, TT Bá Hiến, huyện **B**, tỉnh **Vĩnh Phúc** trực tiếp đến cửa hàng **C1** gặp **H** vay tiền 04 lần với tổng số tiền 30.000.000đ, trong đó vay số tiền 24.000.000đ (03 lần) với mức lãi suất 3.000đ/triệu/ngày (tương đương 109,5%/năm); 6.000.000đ với mức lãi suất 500.000đ/tháng (tương đương 101,38 %/năm). Khi cho anh **U** vay tiền **H** đều yêu cầu anh **U** viết giấy vay tiền tương ứng với từng lần vay tiền đưa cho **H** giữ. Tổng số tiền lãi anh **U** đã trả cho 04 khoản vay trên là 9.590.000đ, trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định (20%/năm quy định tại Điều 468 - BLDS năm 2015) là 1.824.655đ, **H** thu lời bất chính số tiền 7.765.345đ. Việc anh **U** vay tiền của **H** cụ thể như sau:

- Ngày 12/5/2019, anh **U** vay của **H** số tiền 5.000.000đ với mức lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Ngày 12/6/2019, anh **U** đã trả cho **H** số tiền gốc vay là 5.000.000đ và 450.000đ tiền lãi.

- Ngày 24/5/2019, anh **U** vay của **H** số tiền 9.000.000đ với mức lãi suất 3.000đ/triệu/ngày (tương đương 109,5%/năm). Tháng 9/2019, anh **U** đã trả cho **H** số tiền gốc vay là 9.000.000đ và 4 tháng tiền lãi là 3.240.000đ.

- Ngày 12/10/2019, anh **U** vay của **H** số tiền 10.000.000đ với mức lãi suất 3.000đ/triệu/ngày (tương đương 109,5%/năm). Ngày 12/11/2019, anh **U** đã trả cho **H** số tiền gốc vay là 10.000.000đ và 1 tháng tiền lãi là 900.000đ.

- Tháng 02/2023, anh **U** vay của **H** số tiền 6.000.000đ với mức lãi suất 500.000đ/tháng (tương đương 101,38 %/năm). Anh **U** đã trả tiền lãi cho **H** được 10 tháng với tổng số tiền 5.000.000đ, hiện tại anh **H3** vẫn chưa trả **H** số tiền 6.000.000đ đã vay.

Hiện tại, anh **U** còn nợ **H** số tiền 6.000.000đ. Quá trình khám xét nơi ở của **Lê Đức H** Cơ quan điều tra đã thu giữ được 04 giấy vay tiền của anh **U** tương ứng với 04 khoản tiền vay nêu trên.

(2). Khoảng tháng 4/2022, anh **Nguyễn Tiến H5** SN 1991, trú tại **TDP B**, TT **Bá Hiến**, **B, Vĩnh Phúc** đến cửa hàng cầm đồ **Hoàng T2** gặp **H** cầm cố đăng ký xe mô tô BKS 88K1-014.42 vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày (tương đương 109,5%/năm). Khi cho anh **H5** vay tiền **H** không yêu cầu anh **H5** viết giấy vay tiền, hợp đồng mua, bán xe máy. Anh **H5** đã trả tiền lãi cho **H** đến hết tháng 12/2023 (20 tháng) với tổng số tiền 27.000.000đ, trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định là 5.000.000đ, **H** thu lời bất chính số tiền là 22.000.000đ. Hiện tại anh **H5** vẫn chưa trả tiền gốc vay cho **H**. Đối với đăng ký xe mô tô BKS 88K1-014.42, do anh **H5** cần sử dụng để nộp phạt vi phạm giao thông nên **H** đã trả lại cho anh **H5**.

(3). Ngày 02/3/2022, anh **Đặng Văn C** SN 1996, trú tại **xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc** đến **cửa hàng C1** cầm cố chiếc xe mô tô BKS 88G1- 476.86 để vay của **H** số tiền 10.000.000đ, với mức lãi suất 900.000đ/tháng (tương đương 109,5%/năm). Tuy nhiên khi cho anh **C** vay tiền thì **H** chỉ yêu cầu anh **C** ký 01 hợp đồng mua, bán xe; 01 hợp đồng cho thuê xe theo mẫu của cửa hàng và để lại 01 giấy chứng nhận đăng ký xe BKS 88G1- 476.86 mà không phải cầm cố chiếc xe mô tô tại cửa hàng. Ngày 02/4/2022, anh **C** đã trả cho **H** 10.000.000đ tiền gốc vay, 900.000đ tiền lãi, trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định là 164.383đ, **H** thu lời bất chính số tiền 735.617đ. Quá trình khám xét chỗ ở của **H** đã thu giữ được các giấy tờ liên quan đến việc vay tiền của anh **C** tại **cửa hàng C1**.

(4). Tháng 7/2022, chị **Trần Thị Thiên T1** SN 1995, trú tại **thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc** vay của **H** số tiền 10.000.000đ với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Khi vay tiền **H** chỉ yêu cầu chị **T1** viết 01 giấy vay tiền đưa cho **H** giữ, chị **T1** không phải cầm cố hay để lại giấy tờ để đảm bảo cho khoản vay. Tháng 10/2022, chị **H** đã trả cho **H** 10.000.000đ tiền gốc, 2.700.000đ tiền lãi trong 03 tháng; trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định là 493.150đ, **H** thu lời bất chính số tiền 2.206.850đ.

(5). Tháng 9/2022, chị **Nguyễn Thị N** SN 1993 trú tại **xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc** cùng với chị **Hoàng Thị T** SN 1995, trú tại **xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc** đi đến **cửa hàng C1** để hỏi vay tiền. Tại đây chị **N** đã vay của **H** số tiền 20.000.000đ với lãi suất 2.000.000đ/tháng (tương đương 121,67%/năm). Khi vay tiền chị **N** phải viết 01 giấy vay tiền theo mẫu của cửa hàng và để lại căn cước công dân của chị **N** cho **H** giữ. Chị **N** đã trả tiền lãi cho khoản vay trên đến hết tháng 12/2023 với tổng số tiền là 30.000.000đ, trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định (20%/năm quy định tại Điều 468 - BLDS năm 2015) là 5.000.000đ, tiền thu lời bất chính là 25.000.000đ. Ngày 20/3/2024, chị **N** đã trả được cho **H** 10.000.000đ tiền gốc vay. Đến nay, chị **N** còn nợ **H** số tiền gốc 10.000.000đ.

(6). Năm 2022, **Anh Vũ Khắc L1** SN 1990, trú tại **xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ** làm công nhân tại **khu công nghiệp B** II và thuê ở trọ tại **thị trấn B, huyện B**. Tháng 11/2022, anh **L1** đến cửa hàng cầm đồ **Hoàng T2** gặp **H** cầm cố chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade BKS 88D1- 459.08 vay số tiền 6.000.000đ với

mức lãi suất là 5.000đ/triệu/ngày (tương đương 182%/năm). Ngày 08/02/2023, anh **L1** đã trả cho **H** số tiền vay 6.000.000đ và được **H** trả lại chiếc xe trên; anh **L1** đã trả 03 tháng tiền lãi với tổng số tiền 2.500.000đ, trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định là 295.890đ. **H** thu lời bất chính số tiền 2.204.110đ.

(7). Ngày 03/7/2023, chị **Hoàng Thị T** SN 1995, trú tại **xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc** đến cửa hàng cầm đồ **Hoàng T2** gặp **H** cầm cố đăng ký xe máy nhãn hiệu Honda Vision BKS: 88G1-489.42 vay số tiền 10.000.000đ, lãi suất 1.000.000đ/tháng (tương đương 120%/năm). Khi vay tiền **H** yêu cầu chị **T** ký 01 hợp đồng mua bán xe, 01 hợp đồng thuê xe theo mẫu của cửa hàng và để lại giấy đăng ký xe. Ngày 23/7/2023, chị **T** vay thêm của **H** số tiền 10.000.000đ vẫn với mức lãi suất 1.000.000đ/tháng, **H** yêu cầu chị **T** phải ký 01 hợp đồng vay tiền. Chị **T** đã trả được 03 tháng tiền lãi với tổng số tiền 6.000.000đ; các tháng sau đó do chị **T** không còn khả năng trả tiền lãi nên đã xin **H** cho dừng việc đóng lãi và trả dần tiền gốc vay, **H** đồng ý; trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định là 1.000.000đ, **H** thu lời bất chính số tiền 5.000.000đ. Ngày 09/12/2023, chị **T** đã trả cho **H** 5.000.000đ tiền gốc vay, còn nợ lại số tiền 15.000.000đ. Khi khám xét nơi làm việc của **H** đã thu giữ được các giấy tờ liên quan đến việc vay tiền của chị **T** nêu trên.

(8). Ngày 16/8/2023, anh **Lê Xuân Q** SN 1989, trú tại **xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên**, làm nghề lái xe tại **khu công nghiệp B** II đến cửa hàng cầm đồ **Hoàng T2** gặp **H** cầm cố chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade BKS 89E1-150.89 vay số tiền 8.000.000đ, với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày (tương đương 109,5%/năm). Khi vay tiền anh **Q** phải ký 01 hợp đồng mua, bán xe và để lại chiếc xe máy trên cùng bản photo căn cước công dân của anh **Q** tại **cửa hàng C1**. Ngày 26/8/2023, anh **Q** đã trả số tiền gốc vay là 8.000.000đ, tiền lãi trong 10 ngày là 240.000đ và lấy lại chiếc xe trên; trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định là 43.835đ, **H** thu lời bất chính số tiền 196.165đ. Khi khám xét nơi làm việc của **H** đã thu giữ được các giấy tờ liên quan đến việc vay tiền của anh **Q** nêu trên.

(9). Ngày 14/11/2023, anh **Dương Văn H2** SN 2000, trú tại **thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc** đến cửa hàng cầm đồ **Hoàng T2** gặp **H** cầm cố giấy đăng ký xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade BKS 88G1-362.55 vay số tiền 15.000.000đ, với mức lãi suất 3.000đ/triệu/ngày (tương đương 109,5%/năm). Khi vay tiền anh **H2** phải ký 01 hợp đồng mua bán xe máy, 01 hợp đồng thuê xe và để lại 01 đăng ký xe máy trên tại cửa hàng cầm đồ **H**. Ngày 14/12/2023, anh **H2** đã trả cho **H** tiền gốc vay là 15.000.000đ và tiền lãi 01 tháng là 1.350.000đ, tuy nhiên anh **H2** vẫn chưa lấy lại giấy đăng ký xe; trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định là 246.575đ, **H** thu lời bất chính số tiền 1.103.425đ. Khi khám xét nơi làm việc của **H** đã thu được giấy đăng ký xe và các giấy tờ liên quan đến việc vay tiền của anh **H2** nêu trên.

(10). Ngày 23/11/2023, anh **Lâm Văn H3** SN 1996, trú tại **xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc** đến cửa hàng cầm đồ **Hoàng T2** gặp **H** cầm cố chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade BKS 88D1-080.28 để vay số tiền 6.000.000đ, lãi suất 4.000đ/triệu/ngày (tương đương 146%/năm). Khi vay tiền anh **H3** phải ký 01 hợp đồng mua bán xe máy và để lại xe máy nhãn hiệu Honda Airblade BKS 88D1-

080.28 tại cửa hàng C1. Ngày 17/12/2023, anh H3 đến cửa hàng cầm đồ Hoàng T2 gặp H trả tiền gốc vay 6.000.000đ và tiền lãi trong 20 ngày là 600.000đ, trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định là 82.191đ, H thu lời bất chính số tiền 517.809đ. Khi anh H3 vừa thanh toán tiền xong cho H thì bị Cơ quan điều tra phát hiện quả tang.

Ngoài các trường hợp nêu trên khi thực hiện Lệnh khám xét khẩn cấp nơi ở, nơi làm việc của Lê Đức H Cơ quan điều tra còn thu giữ được một số giấy tờ liên quan đến những người vay tiền tại cửa hàng C1. Tuy nhiên không có căn cứ để xử lý đối với Lê Đức H đối với các khoản vay này. Cụ thể như sau:

- 01 Hợp đồng mua, bán xe; 01 bản phô tô căn cước công dân của Phan Văn Q1 SN 2003, trú tại xã P, huyện T, tỉnh Phú Thọ: Tại Cơ quan điều tra H khai đây là các giấy tờ liên quan đến việc anh Q1 cầm cố chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter (không rõ BKS) vay của H số tiền 28.000.000đ với mức lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Tuy nhiên sau khi vay tiền anh Q1 không trả lãi, không trả tiền vay nên H đã bán chiếc xe này cho khách hàng không rõ tên, tuổi, địa chỉ. Xác minh tại nơi ở của Phan Văn Q1 xác định anh Q1 không có mặt tại địa phương nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được với anh Q1.

- 01 Hợp đồng thuê xe, 01 hợp đồng mua bán xe, 01 bản phô tô căn cước công dân mang tên Dương Văn L2 SN 2001, trú tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Kết quả điều tra xác định: Ngày 08/8/2023, anh L2 đến cửa hàng cầm đồ Hoàng T2 đặt vấn đề cầm cố chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, BKS: 88G1 – 449.10 để vay số tiền 20.000.000đ với mức lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Sau khi H làm xong các thủ tục vay tiền, anh L2 yêu cầu vay thêm 10.000.000 đ. Tuy nhiên do hết tiền nên H không đồng ý. Sau đó anh L2 không đồng ý cầm cố xe để vay tiền của H nữa, còn các giấy tờ vay tiền vẫn để lại cửa hàng cầm đồ Hoàng T2.

- 01 Giấy vay tiền, chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị O SN 1986, trú tại xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Tại Cơ quan điều tra H khai ngày 29/10/2019, chị O đến cửa hàng C1 vay số tiền 5.000.000đ với mức lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Sau khi vay tiền được 10 ngày chị O đến trả 5.000.000đ tiền gốc vay và 150.000đ tiền lãi. Tuy nhiên, chị O chưa lấy lại giấy chứng minh nhân dân. Xác minh tại nơi ở của Nguyễn Thị O xác định chị O không có mặt tại địa phương nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được với chị O.

- 01 giấy bán xe BKS: 29V1 – 034.80 ghi tên người bán Nguyễn Văn Đ1 ở thị trấn H, huyện B; 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS: 29V1 – 034.80 đứng tên Quách Thị Đ2 SN 1973, trú tại xã C, huyện B, thành phố Hà Nội. Quá trình điều tra H khai: Ngày 24/3/2021, anh Đ1 đến cửa hàng C1 cầm cố giấy đăng ký xe mô tô BKS: 29V1 – 034.80 vay số tiền 3.000.000đ với mức lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Sau khi vay tiền, anh Đ1 không trả tiền lãi và tiền gốc vay. Xác minh tại thị trấn H, huyện B xác định tại địa phương không có công dân tên Nguyễn Văn Đ1 có thông tin như ghi trong giấy bán xe. Đối với chiếc xe mô tô BKS: 29V1 – 034.80 do chị Quách Thị Đ2 mua, đăng ký chính chủ năm 2011, chị Đ2 đã bán chiếc xe này vào năm 2016, không nhớ được đã bán xe cho ai.

- 01 giấy vay tiền ghi tên người vay Dương Đức Q2. Căn cứ kết quả điều tra xác định: Khoảng đầu năm 2021, anh Q2 vay của H số tiền 15.000.000đ với mức lãi suất 2.000đ/triệu/ngày (tương đương 73%/năm). Sau khi vay tiền được 10 ngày thì anh Q2 đã trả cho H 15.000.000đ tiền gốc và 300.000đ tiền lãi. Trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định là 82.191đ, H được hưởng lợi số tiền bất hợp pháp là 217.809đ.

- 02 giấy vay tiền, 01 bản phô tô giấy chứng minh nhân dân mang tên Dương Văn Đ3 SN 1995, trú tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Kết quả điều tra xác định: Ngày 22/3/2020, anh Đ3 vay của H số tiền 30.000.000đ, do là người nhà nên H không tính lãi. Khoảng tháng 4/2020, anh Đ3 vay thêm của H số tiền 85.000.000đ, không tính lãi. Đến đầu năm 2022, anh Đ3 đã trả cho H số tiền 115.000.000đ cho hai khoản vay trên.

- 01 giấy vay tiền ngày 01/9/2020 ghi tên người vay TR.Hiếu; 01 Hợp đồng mua bán xe máy ngày 25/01/2022 ký tên người bán là Trần Văn M1; 01 giấy vay tiền ngày 07/02/2021 có ghi tên người vay là Dương Văn L2. Tại Cơ quan điều tra H khai 03 giấy vay tiền, Hợp đồng mua bán xe nêu trên là do người vay tiền của H viết, những người này đều đã trả hết tiền cho H. Do thời gian đã lâu, trong các giấy vay tiền, hợp đồng mua bán xe này chỉ ghi tên không ghi thông tin địa chỉ người vay tiền, người bán xe nên H không nhớ được người vay. Vì vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ xác minh, điều tra làm rõ.

**\* Việc xử lý vật chứng, đồ vật, tài liệu:**

- Đối với 01 Hợp đồng mua bán xe máy, ô tô có chữ ký và tên của Lâm Văn H3; 01 Hợp đồng mua bán xe máy, 01 hợp đồng thuê xe, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe máy BKS: 88G1- 362.55 của Dương Văn H2; 01 Hợp đồng mua bán xe máy cùng bản photo CCCD của Lê Xuân Q; 01 Hợp đồng cho cá nhân vay tiền của Hoàng Thị T; 01 Hợp đồng mua bán xe máy cùng bản photo CCCD của Tạ Thị Mỹ Q3 và 01 hợp đồng thuê xe có tên Hoàng Thị T; 03 mẫu Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; 03 hợp đồng mua bán xe máy, ô tô; 04 giấy vay tiền mang tên Nguyễn Văn U; 01 Hợp đồng mua bán xe máy, 01 hợp đồng thuê xe của Đặng Văn C là vật chứng của vụ án chứng minh hành vi phạm tội của Lê Đức H. Do đó, cần lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

- Đối với 01 khay mực dấu đỏ, 01 dấu có nội dung “Hoàng Tiến mua bán, trao đổi ô tô, xe máy”, 01 dấu tên và chữ ký Lê Đức H thu giữ trong quá trình khám xét tại nơi làm việc của Lê Đức H. Đây là công cụ, phương tiện đối tượng Lê Đức H sử dụng thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy M51 tạm giữ của Lê Đức H. Quá trình điều tra xác định đây là tài sản hợp pháp của H, được H sử dụng thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, cần tịch thu bán sung quỹ Nhà nước.

- Đối với xe máy nhãn hiệu Honda Airblade BKS: 88D1-080.28 (đăng ký xe mang tên Nguyễn Ngọc T3 SN 1985, trú tại T, L, Vĩnh Phúc). Quá trình điều tra làm rõ, đây là tài sản hợp pháp của anh Lâm Văn H3. Do đó, ngày 04/4/2023, Cơ

quan CSĐT Công an tỉnh V đã trả lại cần chiếc xe máy trên cho anh Lâm Văn H3 là đúng chủ sở hữu.

- Đối với 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe máy BKS: 88G1- 362.55. Quá trình điều tra làm rõ, Giấy chứng nhận đăng ký trên là của anh Dương Văn H2. Do đó, cần trả lại Giấy chứng nhận đăng ký máy BKS: 88G1- 362.55 cho anh H2.

- Đối với 01 hợp đồng mua bán xe máy, ô tô cùng bản photo CCCD của Phạm Văn Q4; 01 Hợp đồng mua bán xe máy, 01 hợp đồng thuê xe cùng bản photo CCCD của Dương Văn L2; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe máy mang tên Quách Thị Đ2, 01 giấy bán cho tặng xe của Nguyễn Văn Đ1; 01 CMND (bản gốc) cùng giấy vay tiền của Nguyễn Thị O; 02 giấy vay tiền cùng bản photo CMND của Dương Văn Đ3; 01 giấy vay tiền mang tên Dương Đức Q2; 01 giấy vay tiền mang tên Dương Văn L2; 01 giấy vay tiền có thông tin người vay “Tr H6”; 01 Hợp đồng mua bán xe máy có tên Trần Văn M1 cùng 01 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 19D8009606, tên hộ kinh doanh là Lê Đức H. Quá trình điều tra xác định các tài liệu nêu trên không phải là vật chứng của vụ án. Do vậy, cần xem xét trả lại cho Lê Đức H.

**\* Về xử lý đối với các khoản tiền liên quan trong vụ án:**

- Đối với số tiền 66.879.171đ là tiền Lê Đức H thu lời bất chính từ việc cho 10 người vay lãi nặng cần buộc H7 trả lại cho những người vay tiền, cụ thể: Anh Nguyễn Văn U là 7.765.345đ, anh Nguyễn Tiến H5 là 22.000.000đ, anh Đặng Văn C là 735.617đ, chị Trần Thị Thiên T1 số tiền 2.206.850đ, chị Nguyễn Thị N là 25.000.000đ, anh Vũ Khắc L1 là 2.204.110đ, chị Hoàng Thị T là 5.000.000 đ, anh Lê Xuân Q là 196.165đ, anh Dương Văn H2 là 1.103.425đ, anh Lâm Văn H3 là 517.809đ.

- Buộc Lê Đức H nộp lại số tiền gốc 94.000.000đ và số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 14.150.679đ đã thu từ những người vay tiền để sung quỹ Nhà nước.

- Buộc những người vay tiền phải nộp số tiền vay gốc chưa trả cho bị can Lê Đức H để sung quỹ Nhà nước, cụ thể: Anh Nguyễn Văn U là 6.000.000đ, anh Nguyễn Tiến H5 là 15.000.000đ, chị Nguyễn Thị N là 10.000.000đ, chị Hoàng Thị T là 15.000.000đ.

Tại Cáo trạng số 55/CT-VKS-P1 ngày 03 tháng 5 năm 2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố bị cáo Lê Đức H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa bị cáo H khai nhận thành khẩn về hành vi phạm tội của mình như nội dung nêu trên, thừa nhận Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc truy tố các bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng hình phạt thấp nhất.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên trình bày lời luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Lê Đức H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”

Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 201; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 35; Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo **Lê Đức H** từ 100.000.000đ đến 120.000.000đ.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1, 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

- Đối với 01 Hợp đồng mua bán xe máy, ô tô có chữ ký và tên của **Lâm Văn H3**; 01 Hợp đồng mua bán xe máy, 01 hợp đồng thuê xe, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe máy BKS: 88G1- 362.55 của **Dương Văn H2**; 01 Hợp đồng mua bán xe máy cùng bản photo CCCD của **Lê Xuân Q**; 01 Hợp đồng cho cá nhân vay tiền của **Hoàng Thị T**; 01 Hợp đồng mua bán xe máy cùng bản photo CCCD của **Tạ Thị Mỹ Q3** và 01 hợp đồng thuê xe có tên **Hoàng Thị T**; 03 mẫu Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; 03 hợp đồng mua bán xe máy, ô tô; 04 giấy vay tiền mang tên **Nguyễn Văn U**; 01 Hợp đồng mua bán xe máy, 01 hợp đồng thuê xe của **Đặng Văn C** là vật chứng của vụ án chứng minh hành vi phạm tội của **Lê Đức H**. Do đó, cần lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

- Đối với 01 khay mực dấu đỏ, 01 dấu có nội dung “Hoàng Tiến mua bán, trao đổi ô tô, xe máy”, 01 dấu tên và chữ ký **Lê Đức H** thu giữ trong quá trình khám xét tại nơi làm việc của **Lê Đức H**. Đây là công cụ, phương tiện đối tượng **Lê Đức H** sử dụng thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy M51 tạm giữ của **Lê Đức H**. Quá trình điều tra xác định đây là tài sản hợp pháp của **H**, được **H** sử dụng thực hiện hành vi phạm tội cần tịch thu bán sung quỹ Nhà nước.

- Đối với xe máy nhãn hiệu Honda Airblade BKS: 88D1-080.28 (đăng ký xe mang tên **Nguyễn Ngọc T3** SN 1985, trú tại **T, L, Vĩnh Phúc**). Quá trình điều tra làm rõ, đây là tài sản hợp pháp của anh **Lâm Văn H3**. Ngày 04/4/2023, Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh V** đã trả lại cần chiếc xe máy trên cho anh **Lâm Văn H3** là đúng chủ sở hữu.

- Đối với 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe máy BKS: 88G1- 362.55. Quá trình điều tra làm rõ, Giấy chứng nhận đăng ký trên là của anh **Dương Văn H2**. Do đó, cần trả lại Giấy chứng nhận đăng ký máy BKS: 88G1- 362.55 cho anh **H2**.

- Đối với 01 hợp đồng mua bán xe máy, ô tô cùng bản photo CCCD của **Phạm Văn Q4**; 01 Hợp đồng mua bán xe máy, 01 hợp đồng thuê xe cùng bản photo CCCD của **Dương Văn L2**; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe máy mang tên **Quách Thị Đ2**, 01 giấy bán cho tặng xe của **Nguyễn Văn Đ1**; 01 CMND (bản gốc) cùng giấy vay tiền của **Nguyễn Thị O**; 02 giấy vay tiền cùng bản photo CMND của **Dương Văn Đ3**; 01 giấy vay tiền mang tên **Dương Đức Q2**; 01 giấy vay tiền mang tên **Dương Văn L2**; 01 giấy vay tiền có thông tin người vay “Tr **H6**”; 01 Hợp đồng mua bán xe máy có tên **Trần Văn M1** cùng 01 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 19D8009606, tên hộ kinh doanh là **Lê Đức H**. Quá trình điều tra xác định các tài liệu nêu trên không phải là vật chứng của vụ án cần xem xét trả lại cho **Lê Đức H**.

- Đối với số tiền 66.879.171đ là tiền **Lê Đức H** thu lời bất chính từ việc cho 10 người vay lãi nặng cần buộc **H7** trả lại cho những người vay tiền, cụ thể: Anh **Nguyễn Văn U** là 7.765.345đ, anh **Nguyễn Tiến H5** là 22.000.000đ, anh **Đặng Văn C** là 735.617đ, chị **Trần Thị Thiên T1** số tiền 2.206.850đ, chị **Nguyễn Thị N** là 25.000.000đ, anh **Vũ Khắc L1** là 2.204.110đ, chị **Hoàng Thị T** là 5.000.000 đ, anh **Lê Xuân Q** là 196.165đ, anh **Dương Văn H2** là 1.103.425đ, anh **Lâm Văn H3** là 517.809đ.

- Buộc **Lê Đức H** nộp lại số tiền gốc 94.000.000đ và số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 14.150.679đ đã thu từ những người vay tiền để sung quỹ Nhà nước.

- Buộc những người vay tiền phải nộp số tiền vay gốc chưa trả cho **Lê Đức H** để sung quỹ Nhà nước, cụ thể: Anh **Nguyễn Văn U** là 6.000.000đ, anh **Nguyễn Tiến H5** là 15.000.000đ, chị **Nguyễn Thị N** là 10.000.000đ, chị **Hoàng Thị T** là 15.000.000đ.

Ngoài ra, đề nghị buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra **Công an tỉnh V**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố. Xét lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ và tang vật thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận: Từ tháng 5/2019 cho đến ngày 17/12/2023, xuất phát từ động cơ tư lợi, **Lê Đức H** đã trực tiếp cho 10 người gồm: **Nguyễn Văn U**, **Nguyễn Tiến H5**, **Đặng Văn C**, **Trần Thị Thiên T1**, **Nguyễn Thị N**, **Vũ Khắc L1**, **Hoàng Thị T**, **Lê Xuân Q**, **Dương Văn H2**, **Lâm Văn H3** vay tổng số tiền 140.000.000đ với mức lãi suất 101,38%/năm đến 182,5%/năm thu được số tiền lãi 80.880.000đ, trong đó tiền thu lãi tối đa (20%/năm) theo quy định của BLDS là 14.150.679đ, tiền lãi bất chính là 66.729.321đ. .

Hành vi phạm tội của bị cáo đã phạm vào tội “ Cho vay nặng lãi trong dân sự ” quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Khoản 1 Điều 201 BLHS năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: “1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng...thì bị phạt tiền từ

50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm”.

Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân.

Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng pháp luật.

[3] Về nhân thân, vai trò và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào.

Về nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trước khi phạm tội, bị cáo là người có nhân thân xấu năm 2011 đã bị Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 02 năm 03 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 50.000 đ, án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng, bị cáo thi hành xong khoản khoản án phí vào tháng 11/2011. Ngày 19/8/2013, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù. Đến nay đã được xóa án tích. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xét thấy các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nhằm mục đích thu lợi bất chính. Do đó, cần áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo cũng đủ tính răn đe và phòng ngừa tội phạm.

[5] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính nên không xem xét áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền.

[6] Về xử lý vật chứng của vụ án:

- Đối với 01 khay mực dầu đỏ, 01 dầu có nội dung “Hoàng Tiến mua bán, trao đổi ô tô, xe máy”, 01 dầu tên và chữ ký **Lê Đức H** là công cụ, phương tiện đối tượng phạm tội cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy M51 của **Lê Đức H** được **H** sử dụng thực hiện hành vi phạm tội cần tịch thu bán sung quỹ Nhà nước.

- Đối với 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe máy BKS: 88G1- 362.55. xác định Giấy chứng nhận đăng ký trên là của anh **Dương Văn H2** cần trả lại cho anh **H2**.

- Đối với: 01 hợp đồng mua bán xe máy, ô tô cùng bản photo CCCD của **Phạm Văn Q4**; 01 Hợp đồng mua bán xe máy, 01 hợp đồng thuê xe cùng bản photo CCCD của **Dương Văn L2**; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe máy mang tên **Quách Thị Đ2** cùng 01 giấy bán cho tặng xe của **Nguyễn Văn Đ1**; 01 CMND (bản gốc) cùng giấy vay tiền của **Nguyễn Thị O**; 02 giấy vay tiền cùng bản photo CMND của **Dương Văn Đ3**; 01 giấy vay tiền mang tên **Dương Đức Q2**; 01 giấy vay tiền mang tên **Dương Văn L2**; 01 giấy vay tiền có thông tin người vay “**Tr H6**”; 01 Hợp đồng mua bán xe máy có tên **Trần Văn M1** cùng 01 giấy chứng nhận

đăng ký hộ kinh doanh số 19D8009606, tên hộ kinh doanh là **Lê Đức H**. Quá trình điều tra xác định các tài liệu nêu trên không phải là vật chứng của vụ án. Do vậy, cần xem xét trả lại cho **Lê Đức H**.

Ngoài ra 01 xe máy nhãn hiệu Honda Airblade BKS: 88D1-080.28 (đăng ký xe mang tên **Nguyễn Ngọc T3** SN 1985, trú tại **T, L, Vĩnh Phúc**). Quá trình điều tra làm rõ, đây là tài sản hợp pháp của anh **Lâm Văn H3**, ngày 04/4/2023, Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh V** đã trả lại chiếc xe máy trên cho anh **Lâm Văn H3** là đúng chủ sở hữu.

[7] Các biện pháp tư pháp khác:

- Đối với số tiền 66.879.171đ là tiền bị cáo **Lê Đức H** thu lời bất chính từ việc cho 10 người vay lãi nặng cần buộc bị cáo trả lại cho những người vay tiền, cụ thể: Anh **Nguyễn Văn U** là 7.765.345đ, anh **Nguyễn Tiến H5** là 22.000.000đ, anh **Đặng Văn C** là 735.617đ, chị **Trần Thị Thiên T1** là 2.206.850đ, chị **Nguyễn Thị N** là 25.000.000đ, anh **Vũ Khắc L1** là 2.2.4.110đ, chị **Hoàng Thị T** là 5.000.000 đ, anh **Lê Xuân Q** là 196.165đ, anh **Dương Văn H2** là 1.103.425đ, anh **Lâm Văn H3** là 517.809đ.

- Buộc **Lê Đức H** nộp lại số tiền gốc 94.000.000đ và số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 14.150.679đ đã thu từ những người vay tiền để sung quỹ Nhà nước.

- Buộc những người vay tiền phải nộp số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo **Lê Đức H** để sung quỹ Nhà nước, cụ thể: Anh **Nguyễn Văn U** là 6.000.000đ, anh **Nguyễn Tiến H5** là 15.000.000đ, chị **Nguyễn Thị N** là 10.000.000đ, chị **Hoàng Thị T** là 15.000.000đ.

[8] Về các vấn đề khác: 01 Hợp đồng mua, bán xe; 01 bản phô tô căn cước công dân của **Phan Văn Q1** SN 2003, trú tại **xã P, huyện T, tỉnh Phú Thọ**: Tại Cơ quan điều tra **H** khai đây là các giấy tờ liên quan đến việc anh **Q1** cầm cố chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter (không rõ BKS) vay của **H** số tiền 28.000.000đ với mức lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Tuy nhiên sau khi vay tiền anh **Q1** không trả lãi, không trả tiền vay nên **H** đã bán chiếc xe này cho khách hàng không rõ tên, tuổi, địa chỉ. Xác minh tại nơi ở của **Phan Văn Q1** xác định anh **Q1** không có mặt tại địa phương nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được với anh **Q1**.

- 01 Hợp đồng thuê xe, 01 hợp đồng mua bán xe, 01 bản phô tô căn cước công dân mang tên **Dương Văn L2** SN 2001, trú tại **thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc**. Kết quả điều tra xác định: Ngày 08/8/2023, anh **L2** đến cửa hàng cầm đồ **Hoàng T2** đặt vấn đề cầm cố chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, BKS: 88G1 – 449.10 để vay số tiền 20.000.000đ với mức lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Sau khi **H** làm xong các thủ tục vay tiền, anh **L2** yêu cầu vay thêm 10.000.000 đ. Tuy nhiên do hết tiền nên **H** không đồng ý. Sau đó anh **L2** không đồng ý cầm cố xe để vay tiền của **H** nữa, còn các giấy tờ vay tiền vẫn để lại cửa hàng cầm đồ **Hoàng T2**.

- 01 Giấy vay tiền, chứng minh nhân dân mang tên **Nguyễn Thị O**, SN 1986, trú tại **xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh**. Tại Cơ quan điều tra **H** khai ngày 29/10/2019, chị **O** đến **cửa hàng C1** vay số tiền 5.000.000đ với mức lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Sau khi vay tiền được 10 ngày chị **O** đến trả 5.000.000đ tiền gốc vay và 150.000đ

tiền lãi. Tuy nhiên, chị O chưa lấy lại giấy chứng minh nhân dân. Xác minh tại nơi ở của Nguyễn Thị O xác định chị O không có mặt tại địa phương nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được với chị O.

- 01 giấy bán xe BKS: 29V1 – 034.80 ghi tên người bán Nguyễn Văn Đ1 ở thị trấn H, huyện B; 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS: 29V1 – 034.80 đứng tên Quách Thị Đ2 SN 1973, trú tại xã C, huyện B, thành phố Hà Nội. Quá trình điều tra H khai: Ngày 24/3/2021, anh Đ1 đến cửa hàng C1 cầm cố giấy đăng ký xe mô tô BKS: 29V1 – 034.80 vay số tiền 3.000.000đ với mức lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Sau khi vay tiền, anh Đ1 không trả tiền lãi và tiền gốc vay. Xác minh tại thị trấn H, huyện B xác định tại địa phương không có công dân tên Nguyễn Văn Đ1 có thông tin như ghi trong giấy bán xe. Đối với chiếc xe mô tô BKS: 29V1 – 034.80 do chị Quách Thị Đ2 mua, đăng ký chính chủ năm 2011, chị Đ2 đã bán chiếc xe này vào năm 2016, không nhớ được đã bán xe cho ai.

- 01 giấy vay tiền ghi tên người vay Dương Đức Q2. Căn cứ kết quả điều tra xác định: Khoảng đầu năm 2021, anh Q2 vay của H số tiền 15.000.000đ với mức lãi suất 2.000đ/triệu/ngày (tương đương 73%/năm). Sau khi vay tiền được 10 ngày thì anh Q2 đã trả cho H 15.000.000đ tiền gốc và 300.000đ tiền lãi. Trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định là 82.191đ, H được hưởng lợi số tiền bất hợp pháp là 217.809đ.

- 02 giấy vay tiền, 01 bản phô tô giấy chứng minh nhân dân mang tên Dương Văn Đ3 SN 1995, trú tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Kết quả điều tra xác định: Ngày 22/3/2020, anh Đ3 vay của H số tiền 30.000.000đ, do là người nhà nên H không tính lãi. Khoảng tháng 4/2020, anh Đ3 vay thêm của H số tiền 85.000.000đ, không tính lãi. Đến đầu năm 2022, anh Đ3 đã trả cho H số tiền 115.000.000đ cho hai khoản vay trên.

- 01 giấy vay tiền ngày 01/9/2020 ghi tên người vay TR.Hiếu; 01 Hợp đồng mua bán xe máy ngày 25/01/2022 ký tên người bán là Trần Văn M1; 01 giấy vay tiền ngày 07/02/2021 có ghi tên người vay là Dương Văn L2. Tại Cơ quan điều tra H khai 03 giấy vay tiền, Hợp đồng mua bán xe nêu trên là do người vay tiền của H viết, những người này đều đã trả hết tiền cho H. Do thời gian đã lâu, trong các giấy vay tiền, hợp đồng mua bán xe này chỉ ghi tên không ghi thông tin địa chỉ người vay tiền, người bán xe nên H không nhớ được người vay. Vì vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ xác minh, điều tra làm rõ.

[10] Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Lê Đức H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

1. Áp dụng khoản 1 Điều 201; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 35

Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo **Lê Đức H** 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

- Tịch thu tiêu huỷ: 01 khay mực dấu đỏ, 01 dấu có nội dung “Hoàng Tiến mua bán, trao đổi ô tô, xe máy”, 01 dấu tên và chữ ký **Lê Đức H**.

- Tịch thu bán sung quỹ Nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy M51 của **Lê Đức H**.

- Trả lại cho anh **Dương Văn H2** 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe máy BKS: 88G1- 362.55 mang tên **Dương Văn H2**.

- Trả lại cho bị cáo **Dương Đức H8**: 01 hợp đồng mua bán xe máy, ô tô cùng bản photo CCCD của **Phạm Văn Q4**; 01 Hợp đồng mua bán xe máy, 01 hợp đồng thuê xe cùng bản photo CCCD của **Dương Văn L2**; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe máy mang tên **Quách Thị Đ2**, 01 giấy bán cho tặng xe của **Nguyễn Văn Đ1**; 01 CMND (bản gốc) cùng giấy vay tiền của **Nguyễn Thị O**; 02 giấy vay tiền cùng bản photo CMND của **Dương Văn Đ3**; 01 giấy vay tiền mang tên **Dương Đức Q2**; 01 giấy vay tiền mang tên **Dương Văn L2**; 01 giấy vay tiền có thông tin người vay “Tr **H6**”; 01 Hợp đồng mua bán xe máy có tên **Trần Văn M1** cùng 01 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 19D8009606, tên hộ kinh doanh là **Lê Đức H**.

(Tình trạng vật chứng như Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu vật chứng ngày 14 tháng 5 năm 2024 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra và Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc).

3. Về các biện pháp tư pháp khác:

- Buộc bị cáo **Lê Đức H** trả lại cho 10 người vay tiền là: Anh **Nguyễn Văn U**: 7.765.345đ; anh **Nguyễn Tiến H5**: 22.000.000đ; anh **Đặng Văn C**: 735.617đ; chị **Trần Thị Thiên T1**: 2.206.850đ, chị **Nguyễn Thị N**: 25.000.000đ; anh **Vũ Khắc L1**: 2.204.110đ, chị **Hoàng Thị T**: 5.000.000 đ; anh **Lê Xuân Q**: 196.165đ; anh **Dương Văn H2**: 1.103.425đ; anh **Lâm Văn H3**: 517.809đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Buộc **Lê Đức H** nộp lại số tiền gốc 94.000.000đ và số tiền lãi theo quy định 20%/năm là 14.150.679đ đã thu từ những người vay tiền để sung quỹ Nhà nước.

- Buộc những người vay tiền phải nộp số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo **Lê Đức H** để sung quỹ Nhà nước, cụ thể: Anh **Nguyễn Văn U** là 6.000.000đ, anh **Nguyễn Tiến H5** là 15.000.000đ, chị **Nguyễn Thị N** là 10.000.000đ, chị **Hoàng Thị T** là 15.000.000đ.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo **Lê Đức H** phải chịu 200.000 đ án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp trên để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- CQĐT - CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phòng Hồ sơ - CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Bị cáo;
- Người có QL và NV liên quan
- Lưu Hồ sơ,
- Lưu bộ phận HC-TP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA**

**Phạm Thị Thúy Mai**